

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

Câu 1: A 今天 B 我 C 学会 D 做这个菜不可。 (非)

Câu 2: 那种 A 真是 B 没法用语言表达 C, 没当过妈妈的人是体会不到的 D。
(幸福的感觉)

Câu 3: 笑 A 不但 B 对健康有益 C, 而且也 D 我们搞好与他人的关系。 (有助于)

Câu 4: 开车 A 去那儿 B 跟走路去那儿的时间 C 一样 D 长。 (几乎)

Câu 5: 那个 A 穿着时髦 B、谈吐优雅 C 女 D 老师是我朋友。 (的)

Câu 6: 他对所有 A 的 B 人 C 表示热烈的欢迎 D。 (参加会议)

Câu 7: 我以前是 A 同意 B 他当主任, 不过现在看法有 C 了改变 D。 (过)

Câu 8: 昨天晚上 A 他看了 B 书 C, 结果就在沙发上睡着了 D, 灯都没关。 (三个小时)

Câu 9: A 有什么困难 B 尽管说好了, 大家 C 会帮助 D 你的。 (一定)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 10: 随便听从别人的建议使我犯了错误, 可见人应学会自己思考。

A. 动词 B. 副词 C. 形容词 D. 连词

Câu 11: 他十年前曾经来过越南。

A. 叹词 B. 连词 C. 副词 D. 形容词

Câu 12: 他是我们班中的先进分子, 我们应该多向他学习。

A. 副词 B. 介词 C. 连词 D. 动词

Câu 13: 她提出的意见并不是所有的人都同意的。

A. 量词 B. 名词 C. 代词 D. 动词

Câu 14: 你温柔, 美丽, 像一朵花儿。

A. 名词 B. 量词 C. 副词 D. 数词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

Câu 15: _____放慢经济发展的速度, _____把环境保护好。

A. 不仅……而且…… B. 宁可……也要……
C. 虽然……但是…… D. 无论……也要……

Câu 16: 人_____成为“万物之灵”, 就_____有一个比任何动物都聪明的脑袋。

A. 之所以……是因为…… B. 虽然……可……
C. 无论……也…… D. 不管……也……

Câu 17: 处理家庭关系也是门艺术, 不是_____人都能做好的。

A. 怎样 B. 什么 C. 怎么 D. 谁

Câu 18: 这段生活_____我永远忘不了。

A. 经验 B. 过程 C. 试验 D. 经历

- Câu 19:** 安娜芭蕾舞跳_____棒极了，这次晚会可不能没有她的节目。
A. 着 B. 的 C. 地 D. 得
- Câu 20:** 请她来吃饭，我倒是可以去，可她要是不肯来_____？
A. 吗 B. 吧 C. 呢 D. 啊
- Câu 21:** 你们在开发大自然的同时，_____？
A. 有考虑没有保护大自然呢 B. 有没有考虑保护大自然呢
C. 有考虑保护没有大自然呢 D. 保护有没有考虑大自然呢
- Câu 22:** 他很聪明，但_____还是个孩子，不能要求他什么都懂。
A. 根据 B. 甚至 C. 毕竟 D. 如何
- Câu 23:** 在银行取钱时，通常要_____本人的有效证件。
A. 以 B. 据 C. 跟 D. 凭
- Câu 24:** 他知道我打碎花瓶以后，_____没有生气，_____笑着说：“岁岁平安”。
A. 如果……就…… B. 因为……所以……
C. 宁可……也不…… D. 不但……反而……
- Câu 25:** 两个人虽然性格完全不同，但是相处得很愉快，_____不吵嘴，也没红过脸。
A. 总是 B. 从来 C. 经常 D. 一直
- Câu 26:** 这件事_____小李去办，你就别管了。
A. 把 B. 使 C. 由 D. 被
- Câu 27:** 刚晴了两天，怎么又_____？
A. 下起雨来了 B. 雨下起来了 C. 下雨起来了 D. 下了起来雨
- Câu 28:** 这个书包太小了，装不下那么多的词典和东西_____？
A. 了 B. 呢 C. 吧 D. 吗
- Câu 29:** 我现在比刚来北京时_____忙。
A. 还 B. 非常 C. 特别 D. 很
- Câu 30:** 我认为合理的价格、优良的环境、优质的服务才算是_____的高级公寓。
A. 真正 B. 真情 C. 正确 D. 有意
- Câu 31:** 小王，这是怎么_____事？
A. 种 B. 回 C. 个 D. 件
- Câu 32:** 在我的印象_____，她是个非常有性格的人，同时也是个很有追求的人。
A. 外 B. 上 C. 内 D. 中
- Câu 33:** 附近所有书店我都跑遍了，但没有找到老师给我们推荐的那_____词典。
A. 只 B. 张 C. 种 D. 本
- Câu 34:** 打开房间门，他看见地上_____地摆着四双拖鞋，其中有一双就是他的。
A. 整整齐齐 B. 整齐整齐 C. 齐齐整整 D. 很整整齐齐
- Câu 35:** 一般来说，结婚礼品的选择，_____是家里的一些摆设儿、床上用品、餐具、茶具，
_____是美化房间的物品。
A. 或者……或者…… B. 不是……而是……
C. 又……又…… D. 一边……一边……
- Câu 36:** 我家住在_____市区不远的地方。
A. 自 B. 往 C. 从 D. 离
- Câu 37:** 真不明白，这么多人，老板为什么_____选中了你？
A. 偏偏 B. 不禁 C. 分明 D. 明明
- Câu 38:** 这件事_____他来说，简直是易如反掌。
A. 向 B. 对 C. 为 D. 给

Câu 39: 人们_____懂得夏天体内寒、冬天体内热的道理, 夏天就不会饮用大量的冷饮了。

- A. 应该 B. 只有 C. 只要 D. 因为

Câu 40: 刘阿姨说这个周末得去单位加班, 不_____来我们家一起吃饭。

- A. 能 B. 要 C. 应 D. 愿

Câu 41: _____你亲自去请他, _____他不会来的。

- A. 因为……所以…… B. 如果……那么……
C. 除非……才…… D. 除非……否则……

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 42 đến câu 51):

摇滚青年

我的一个外甥考进了清华大学, 他爱好摇滚音乐, 白天上课, 晚上弹吉他。清华的功课可不是闹着玩儿的, 每当考期临近, 他就要熬夜准备功课, 几个学期下来, 瘦得可以飘(42)_____。他还想毕业后(43)_____摇滚音乐为生。不要说他的父母觉得大祸临头, 连我这个当作家的舅舅, 也觉得玩摇滚很难谋生。我得负起舅舅的责任, 劝他毕业后(44)_____去做电气工程师。可是他说他爱好音乐。我说: “你先挣些钱来养活自己, (45)_____去‘爱好’也不迟。摇滚音乐我不懂, 但似乎不是一种快乐(46)_____生活。” 我外甥马上接着说: “(47)_____要快乐呢? 痛苦是艺术的源泉。” 我说: “不错, 痛苦是艺术的源泉, (48)_____不必是你自己的痛苦, 别人的痛苦也可以是你艺术的源泉, 如果你受苦, 你可能(49)_____别人的艺术源泉。” (50)_____我自己并不这么认为, 没想到却(51)_____外甥说服了, 他同意好好念书, 毕业后不搞摇滚, 进公司去挣大钱。

(选自马箭飞《汉语口语速成·提高篇》, 北京语言大学出版社, 2011年)

Câu 42: A. 上来 B. 下去 C. 过来 D. 起来

Câu 43: A. 给 B. 让 C. 以 D. 将

Câu 44: A. 还是 B. 就是 C. 或是 D. 或者

Câu 45: A. 又 B. 还 C. 再 D. 接着

Câu 46: A. 的 B. 得 C. 过 D. 地

Câu 47: A. 不必 B. 何况 C. 何必 D. 况且

Câu 48: A. 因此 B. 但是 C. 因而 D. 反而

Câu 49: A. 改变 B. 变 C. 变化 D. 成为

Câu 50: A. 既然 B. 虽然 C. 由于 D. 不管

Câu 51: A. 对 B. 把 C. 让 D. 拿

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 52: 波兰科学家丰克经过千百次的试验, 终于从米糠中提取了维生素。

- A. 每天一次 B. 很多次 C. 一千次 D. 一千一百次

Câu 53: 天气晴朗, 昨天不少市民都走出了家门。

- A. 多数 B. 有些 C. 很多 D. 少数

Câu 54: 他偷偷摸摸的, 就像去做什么见不得人的事。

- A. 不光彩 B. 看不下去 C. 受不了 D. 看不见

Câu 55: 晚上吃完饭以后, 我偶尔会看电视。

- A. 一般 B. 常常 C. 不能 D. 很少

Câu 56: 我给你说个对象吧。

- A. 解释 B. 表达 C. 说明 D. 介绍

Câu 57: 他是我的好友, 我怎么能不帮助他呢?

- A. 怎么帮助他 B. 为什么帮助他
C. 一定帮助他 D. 不知道怎么帮助他

Câu 58: 我常跟他打交道, 他真是个厉害的人啊!

- A. 打架 B. 有来往 C. 一起工作 D. 打听

Câu 59: 他真想对小孩子发一通脾气, 可忍了忍, 还是忍住了。

- A. 解释 B. 帮助 C. 友好 D. 发怒

Câu 60: 哪怕是山高路远, 他也一定要去。

- A. 只要 B. 不怕 C. 即使 D. 恐怕

Câu 61: 他居然在很多人面前指出一位学识丰富的人的错误。

- A. 干脆 B. 然而 C. 究竟 D. 竟然

Câu 62: 他反复解释自己只不过是了解一下情况, 并没有别的意思。

- A. 进一步 B. 再三 C. 主动 D. 再一次

Câu 63: 在这里, 你可以圆你少年的梦。

- A. 破坏 B. 实现 C. 创立 D. 满足

Câu 64: 这个女孩儿长得一般, 不过挺会打扮。

- A. 反而 B. 竟 C. 果然 D. 很

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 65: 当_____国遭到外来侵略的时候, 全国同胞都要团结起来, 一起抗战。

- A. 阻 B. 组 C. 租 D. 祖

Câu 66: 我相信这次考_____一定能取得好成绩。

- A. 轼 B. 试 C. 拭 D. 式

Câu 67: 我们学生沐浴着烛光, 在知识的海洋里_____游。

- A. 激 B. 傲 C. 遨 D. 邀

Câu 68: 练书法不仅能_____高人的书写水平, 也能增长知识, 还可以修身养性。

- A. 提 B. 踢 C. 堤 D. 题

Câu 69: 现在摆在世界人民面前的任务是_____化地球。

- A. 禄 B. 碌 C. 绿 D. 录

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 70: Phiên âm đúng của từ 标志 là: biāo_____ì.

- A. ch B. sh C. z D. zh

Câu 71: Phiên âm đúng của từ 宠物 là: ch_____wù.

- A. ǒng B. ǎng C. ǎn D. uǎng

Câu 72: Phiên âm đúng của từ 辅导 là: fǔd_____.

- A. ǒu B. iǎo C. uǒ D. ǎo

Câu 73: Phiên âm đúng của từ 简历 là: _____iǎnlì.

- A. d B. j C. q D. x

Câu 74: Phiên âm đúng của từ 亲情 là: _____.

- A. qīnqíng B. qìnnqǐng C. qīnnqǐng D. qìnnqíng

Câu 75: Phiên âm đúng của từ 文章 là: _____.

- A. wēnzhàng B. wénzhàng C. wénzhāng D. wēnzhāng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 76 đến câu 80):

伦敦的出租汽车

英国伦敦的出租汽车不仅外观特别，而且还以服务周到闻名世界。1989 年和 1990 年连续获得国际出租汽车协会授予的“世界最佳出租汽车服务奖”。

在伦敦街头行驶的一万六千多辆出租汽车，几乎都是老式“奥斯汀”牌汽车，这些车看上去不够华丽，但坐起来却十分舒服，因为它比一般的车高大宽敞。这种车后排可坐四人，另外还有一把折叠椅，打开以后可以坐两人。亲朋好友五六个人外出，叫上一辆车就行了。

伦敦的出租汽车司机都受过严格的训练，他们对伦敦一万八千多条街道和上千个医院、旅馆、办公室、娱乐场所的位置都十分熟悉。只要你坐上出租汽车，司机就能以最短的线路、最快的速度把你送到目的地，尽量节约你的时间和金钱。他们不仅技术好，而且也有良好的职业道德，拒载、多收费、与乘客争吵的事很少发生。乘客如果对服务不满意，可以到市警察局投诉，违反规定的司机会受到处罚，严重的将被吊销驾驶执照。

(根据 1996 年 12 月 11 日《国际商报》中的文章改写)

Câu 76: 这篇文章主要介绍:

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| A. 伦敦出租汽车的情况 | B. 伦敦出租汽车的数量 |
| C. 伦敦出租汽车司机的技术 | D. 伦敦出租汽车的外观 |

Câu 77: 伦敦的出租汽车:

- | | |
|--------------------|----------------|
| A. 大部分是一个样子 | B. 都很破旧 |
| C. 很漂亮 | D. 开得很慢 |

Câu 78: 文章中没有提到:

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| A. 伦敦出租汽车获得过的奖项 | B. 伦敦出租汽车司机的职业道德 |
| C. 伦敦出租汽车的价钱 | D. 伦敦出租汽车的服务质量 |

Câu 79: 在伦敦，严重违反规定的司机:

- | | |
|-------------------|--------------------|
| A. 会被关进监狱 | B. 会被没收出租汽车 |
| C. 会被警察抓起来 | D. 不能再开出租汽车 |

Câu 80: 作者对伦敦出租汽车的态度是:

- | | | | |
|---------------|---------------|-------------------|------------------|
| A. 赞赏的 | B. 不满的 | C. 没有特别的感觉 | D. 有保留地表扬 |
|---------------|---------------|-------------------|------------------|

----- HẾT -----